

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI
☪☪☪

BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 78 ngày 04 tháng 06 năm 2019
của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I- Đối tượng áp dụng.

- Tàu thủy vận tải hàng hoá (kể cả container) nội địa giữa các cảng trong nước.
- Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển quốc tế, phương tiện chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vận chuyển hàng hoá từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam.
- Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả trường hợp chủ hàng trong nước thuê tàu nước ngoài vận chuyển hàng xuất-nhập khẩu mà hợp đồng vận tải quy định cước xếp dỡ hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán.
- Các chủ hàng là các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa.

II- Giải thích từ ngữ.

1. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2. Hàng hóa (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. Hàng hóa (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
4. Hàng hóa (kể cả container) nội địa: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
5. Hàng hóa (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
6. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
7. Tàu thủy chuyên dùng, bao gồm: tàu thủy dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thủy hoạt động dịch vụ dầu khí) và tàu thủy dùng để thi công xây dựng công trình biển.
8. Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.

9. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. Tàu lai hỗ trợ: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

11. Chuyên: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyên.

III- Thời gian làm việc.

1/ Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0 giờ đến 24 giờ, chia thành 04 ca:

- + Ca 1 từ 06h00 - 12h00
- + Ca 2 từ 12h00 - 18h00
- + Ca 3 từ 18h00 - 24h00
- + Ca 4 từ 0h00 - 06h00 ngày hôm sau

2/ Ngày lễ, tết gồm:

- + Dương lịch: 01/01; 30/4, 01/5 và 02/9
- + Âm lịch: Ngày cuối năm và ngày 1,2,3 tháng Giêng, ngày 10/3.
- + Các ngày nghỉ Lễ (Quốc Lễ) theo quy định của Nhà nước.

3/ Nếu khách hàng có nhu cầu Cảng cung ứng dịch vụ cảng biển trong ngày Lễ, Tết, tùy từng trường hợp, loại dịch vụ cụ thể, Cảng Thị Nại và khách hàng thỏa thuận mức giá dịch vụ.

IV- Đơn vị tính cước và cách quy đổi.

1/Đơn vị trọng tải:

+ Trọng tải tính cước là tổng dung tích toàn phần GT (Gross Tonnage) của phương tiện thủy. Phần lẻ dưới 1 GT tính bằng 1 GT.

+ Đối với tàu thủy không ghi dung tích tính đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP tính bằng 0,5 GT
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT

2/ Đơn vị công suất máy: Là mã lực(HP) hoặc KW, phần lẻ dưới 01 HP (hoặc KW) tính tròn 01 HP (hoặc 1KW).

3/ Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là ca sản xuất: 1 ca tính 6 giờ, trên $\frac{1}{2}$ ca tính 1 ca, dưới $\frac{1}{2}$ ca tính bằng nửa ca.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4/ Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):

- Là tấn hoặc m^3 , phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ trở lên tính tròn 1 tấn hoặc $1m^3$.

- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, khối lượng chưa đủ 1 tấn hoặc $1m^3$ thì đơn vị tính cước được tính tròn 1 tấn hoặc $1m^3$.

- Các loại hàng công kênh, nhẹ mỗi tấn chiếm từ $2m^3$ trở lên thì cứ $2m^3$ tính bằng 1 tấn.

- Các mặt hàng sau khối lượng tính cước được quy đổi:

+ Gỗ nhóm I: 01 m^3 bằng 1,5 tấn tính cước.

+ Gỗ xếp hộp để rời, hàng bao có trọng lượng mỗi bao từ 30kg trở xuống thì cứ 01 tấn bằng 1,3 tấn tính cước.

Khối lượng tính giá dịch vụ cảng biển là khối lượng hàng hóa kể cả bao bì.

B. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ

I- Giá dịch vụ tại cầu bến: Chưa bao gồm thuế GTGT

1. Giá dịch vụ cầu bến:

1.1 Đối với tàu thủy vận tải nội địa được quy định bằng đồng Việt Nam

- Tàu thủy đỗ tại cầu: 32 đồng/GT/giờ.

- Tàu thủy cập mạn tàu khác tại cầu: 22 đồng/GT/giờ.

- Mức thu tối thiểu cho một lần cập cầu: 350.000 đồng/tàu/lượt.

1.2 Đối với tàu thủy vận tải quốc tế được quy định bằng Đô la Mỹ (USD).

- Tàu thủy đỗ tại cầu: 0,0031 USD/GT/giờ (đã bao gồm thuế GTGT).

- Tàu thủy cập mạn tàu khác tại cầu: 0,0015 USD/GT/giờ (đã bao gồm thuế GTGT).

1.3 Trường hợp nhận được lệnh rời cầu cảng mà tàu vẫn chiếm cầu hoặc chiếm dụng cầu do vi phạm bị các cơ quan chức năng bắt giữ mức thu tăng 100% giá nêu trên.

1.4 Trường hợp tàu không làm hàng được do thời tiết có thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu khác theo yêu cầu của Cảng được miễn thu tiền sử dụng cầu bến của thời gian tàu không làm hàng.

2. Giá dịch vụ buộc, cởi dây:

Giá dịch vụ buộc cởi dây tính cho một lần buộc và cởi. Nếu thực hiện riêng buộc hoặc cởi thì tính $\frac{1}{2}$ đơn giá.

2.1 Đối với tàu vận tải nội địa.

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá (VNĐ/lượt/tàu)
1	Dưới 500 GT	140.000
2	Từ 500 ÷ 1.000 GT	280.000
3	Từ 1.001 ÷ 4.000 GT	440.000
4	Từ 4.001 ÷ 10.000 GT	700.000
5	Từ 10.001 ÷ 15.000 GT	950.000
6	Trên 15.000 GT	1.216.000

2.2 Đối với tàu vận tải quốc tế.

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá (USD/lượt/tàu)
1	Dưới 500 GT	24
2	Từ 500 ÷ 1.000 GT	40
3	Từ 1.001 ÷ 4.000 GT	52
4	Từ 4.001 ÷ 10.000 GT	76
5	Từ 10.001 ÷ 15.000 GT	90
6	Trên 15.000 GT	116

II- Giá dịch vụ xếp dỡ, lưu kho-bãi hàng hóa, cơ sở hạ tầng cảng biển:

1. Xếp dỡ hàng hóa bằng cầu cảng tại cầu tàu (Tàu – Cầu cảng – Ô tô), một số mặt hàng sử dụng cầu tàu được ghi giá cụ thể. Giá dịch vụ bảng dưới chưa tính thuế GTGT.

STT	NHÓM HÀNG	ĐƠN GIÁ (đồng/tấn hoặc đồng/m ³)
I	Hàng rời	
1	Cát rời	33.000
2	Than cám, clinke, muối, lương thực, bã đậu...	33.000
3	Xi măng rời, than cục	36.000
4	Phân bón rời	39.000
5	Cọc bê tông	45.000

6	Đá block	70.000
7	Titan rời, các loại quặng rời	36.000
II	Hàng bao	
1	Sấn lát bao, ngô bao (bao gồm quét hốt)	80.000
2	Viên gỗ nén (bao bành)	41.500
3	Sấn lát xá bao (Xổ bao và thu gom bao)	75.000
4	Nguyên liệu TĂGS bao, bã sấn bao	75.000
5	Lương thực, nông thổ sản, muối, - Ôtô - cầu cảng - hầm tàu - Ôtô - cầu tàu - hầm tàu	52.500 43.500
6	Gạo bao - Ôtô - cầu cảng - hầm tàu - Ôtô - cầu tàu - hầm tàu	62.000 43.500
7	Phân bón, tinh bột, đường bao - Ôtô - cầu cảng - hầm tàu - Ôtô - cầu tàu - hầm tàu	57.000 43.500
8	Titan bao - Ôtô - cầu cảng - hầm tàu - Ôtô - cầu tàu - hầm tàu	54.000 43.500
9	Xi măng, chất phụ gia, bột đá, vôi - Ôtô - cầu cảng - hầm tàu - Ôtô - cầu tàu - hầm tàu	62.000 47.000
III	Hàng bó, kiện	
1	Các loại sắt, thép bó, cuộn, đá granite đóng kiện	41.000
2	Gỗ xẻ đóng kiện, gỗ hộp, tre nửa	56.000
3	Nhựa đường, các loại hàng hóa đóng trong phuy	61.000
4	Gỗ tròn - Tàu – Cầu tàu – Cầu tàu - Tàu – Cầu cảng – Cầu tàu - Tàu – Cầu tàu – Ô tô - Tàu – Cầu cảng – Ô tô - Cầu tàu – Xe nâng – Bãi cảng (xếp lô)	25.000 37.000 39.000 55.000 28.000
5	Thép phi thanh	55.000
6	Tôn cuộn, sắt tấm	43.500
IV	Hàng thùng	
1	Sấn lát : - Ôtô - cầu cảng - hầm tàu - Ôtô - cầu tàu - hầm tàu	41.500 22.000
2	Dăm gỗ: - Ôtô - cầu tàu - hầm tàu (Tính theo tấn khô) - Thuê cầu cảng để xếp dỡ hàng dăm gỗ Ô tô - Tàu (Tính	42.000 25.500

	theo tấn tươi)	
3	Viên gỗ nén (thùng)	40.500
V	Hàng lỏng (khách hàng tự bơm)	13.000
VI	Hàng thiết bị, công kênh:	
1	Máy móc thiết bị, hàng hoá để trong hòm thùng; ống gang, ống thép, ống nhựa, sắt thép định hình các loại để rời	77.000
	Kính đóng kiện, hàng đóng bao kiện như: cao su, gạch men, thuốc trừ sâu, hóa chất	80.000
2	Gỗ ván sàn, hàng thủ công mỹ nghệ	80.000

2. Giá dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng: Đã bao gồm thuế GTGT.

STT	LOẠI DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
1	Xe taxi, xe tải <13 tấn	Đồng/xe/lượt	10.000
2	Xe tải ≥ tấn	Đồng/xe/lượt	20.000
3	Xe đầu kéo, xe container	Đồng/xe/lượt	30.000
4	Xe bôn vào cấp nhiên liệu cho tàu	Đồng/xe/lượt	250.000
5	Xe đậu đỗ qua đêm	Đồng/xe/đêm	30.000
6	Dịch vụ xe trung chuyển hàng đậu đỗ thường xuyên trong cảng	Đồng/xe/tháng	1.500.000

3. Giá dịch vụ xếp dỡ gỗ tròn: Chưa bao gồm thuế GTGT.

STT	ĐỘNG TÁC XẾP DỠ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ³)
1	Bãi cảng - xe nâng - ô tô	18.000
2	Bãi cảng - xe cầu - ô tô thùng hoặc container mở mái (ngược lại)	50.000
3	Bãi cảng - xe cầu - ô tô đầu kéo móc sàn (ngược lại)	36.000
4	Bãi cảng - xe cầu - xếp lô (ngược lại)	36.000
5	Nâng rải gỗ từ lô - bãi (ngược lại)	13.000

4. Giá dịch vụ khác: Chưa bao gồm thuế GTGT.

STT	LOẠI DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ cân hàng bằng cân điện tử	Đồng/tấn	2.000
2	Dịch vụ thuê kho (theo tháng)	Đồng/m ² /tháng	40.000
3	Dịch vụ thuê kho (theo ngày)	Đồng/m ² /ngày	1.500
4	Dịch vụ lưu bãi (theo tháng)	Đồng/m ³ /tháng	25.000
5	Dịch vụ lưu bãi gỗ tròn	Đồng/m ³ /ngày	1.000
6	Cấp điện sinh hoạt cho tàu	Đồng/Kwh	8.500
7	Công nhân bắt điện cho tàu	Đồng/lần	300.000
8	Cấp nước sinh hoạt cho tàu	Đồng/m ³ nước	35.000

9	Phí ủy thác giao nhận hầm tàu - Ô tô	Đồng/tấn	3.000
10	Phí ủy thác giao nhận hầm tàu - Kho/bãi - Ô tô	Đồng/tấn	6.000
11	Đóng gói hàng rách vỡ tại cầu tàu theo máng ca	Đồng/tấn	4.000
12	Xổ bao, tịnh, xếp lô	Đồng/bao	10.000
13	Cầu có sức nâng dưới 35T	Đồng/xe/giờ	1.000.000
14	Cầu có sức nâng từ 35T đến dưới 60T	Đồng/xe/giờ	1.300.000
15	Cầu có sức nâng từ 60T đến dưới 80T	Đồng/xe/giờ	1.800.000
16	Cầu có sức nâng từ 80T đến dưới 100T	Đồng/xe/giờ	3.000.000
17	Xe nâng loại lớn hơn 5T	Đồng/xe/giờ	700.000
18	Xe nâng loại nhỏ hơn 5T	Đồng/xe/giờ	530.000
19	Xe ủi, đào		530.000
20	Xe nâng dưới 5T hỗ trợ xếp hàng trong kho	Đồng/tấn	4.000
21	Xe nâng dưới 5T hỗ trợ xếp hàng trong hầm tàu	Đồng/tấn	5.000
22	Thuê công nhân cảng lái cầu sà lan, tàu	Đồng/tấn	7.000
23	Công nhân phục vụ xếp dỡ hàng hóa theo yêu cầu	Đồng/người/ca	300.000
24	Công nhân chờ đợi theo yêu cầu chủ hàng	Đồng/người/giờ	20.000

5. Phụ thu cước xếp dỡ trong các trường hợp sau:

- Hàng bị đè nén đóng thành tảng, cục phải đập ra mới xếp/dỡ được hoặc hàng bao, kiện bị xô lệch, đổ vỡ phải thu gom, hàng có tính chất độc hại, bụi gây ảnh hưởng sức khỏe của công nhân thì tùy theo trường hợp cụ thể Cảng Thị Nại và chủ hàng sẽ thỏa thuận giá cho từng trường hợp cụ thể.

- Hàng bao xếp trong cùng một hầm hàng hoặc trên cùng phương tiện vận tải mà qui cách đóng gói không đồng nhất phải lựa chọn tăng 100% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô.

- Đối với hàng bao lớn hơn 60kg/bao hoặc nhỏ hơn 40kg/bao, tùy theo trường hợp cụ thể Cảng Thị Nại và chủ hàng sẽ thỏa thuận giá cho từng trường hợp cụ thể.

- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng/lựa chọn hàng và xếp lại hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô.

- Bốc dỡ chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô.

- Bốc dỡ chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng qua cầu cảng tính bằng 200% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô.

- Bốc dỡ hàng sang mạn từ tàu biển sang tàu biển nhưng không qua cầu cảng tính bằng 130% đơn giá hầm tàu ⇔ ô tô.

- Xếp, dỡ gỗ tròn trên 12m³/lóng hoặc dưới 1m³/lóng tăng 30% đơn giá theo từng động tác xếp dỡ.

III- Các quy định điều chỉnh chung.

1. Trường hợp chủ hàng tự bố trí phương tiện, công nhân vào Cảng để thực hiện công việc xếp dỡ và được Cảng đồng ý, Cảng thu 30% đơn giá theo từng công đoạn thực hiện.

2. Các loại hàng hoá đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường siêu trọng, các loại hàng, dịch vụ không nằm trong bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất, quy cách hàng hoá, tác nghiệp xếp dỡ, năng xuất xếp dỡ để đưa vào nhóm hàng tương ứng, cước dịch vụ xếp dỡ sẽ do Giám đốc Cảng và khách hàng tự thoả thuận.

3. Đơn giá quy định tại Biểu cước là giá chuẩn. Trong một số trường hợp đặc biệt, Giám đốc Cảng Thị Nại được quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm từ 5 - 10% so với giá chuẩn.

4. Trong trường hợp giá nhiên liệu và giá cả thị trường có sự biến động, tùy theo mức độ, Giám đốc Cảng sẽ có sự điều chỉnh các mức giá trong biểu cước để phù hợp với tình hình thực tế, theo quy định của Nhà nước.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/06/2019.

2. Đối với các hợp đồng dịch vụ cảng biển ký trước ngày 15/06/2019 thì được xử lý như sau :

- Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 15/06/2019 trở đi áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển quy định tại quyết định này.

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 15/06/2019 áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển theo hợp đồng đã ký./.



Đông Thị Ánh